

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học  
(Đợt tháng 6 năm 2025)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HDT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 05/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-ĐHLN ngày 10/01/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản số 347/BB-ĐHLN-ĐT ngày 01/7/2025 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp trình độ đại học, đợt tháng 6 năm 2025;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Trên cơ sở kết quả họp xét tốt nghiệp của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trường đợt tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 473 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo. Danh sách các ngành học có sinh viên tốt nghiệp, kết quả xếp loại của các ngành, số sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành và danh sách sinh viên tốt nghiệp cụ thể tại các Phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền lợi, chế độ theo Quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ NNMT (để b/c);
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr. Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Diễn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

**Phụ lục 01a. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,  
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY (ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2025)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
A	Cơ sở chính: 181 Sv														
I	Ngành Bất động sản: 02 Sv														
1	2044080149	Hoàng Trọng	Hiếu	15/08/2002	Nam	K65_BDS	125	7,11	2,86	2,86	7,0	465	Khá	Cử nhân	
2	2043110602	Bùi Trà	My	08/06/2002	Nữ	K65_BDS	126	8,71	3,88	3,88	8,0	640	Xuất sắc	Cử nhân	
II	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 01 Sv														
1	2041110382	Nguyễn Nho	Thu	14/03/2002	Nam	K65_CNOT	150	8,06	3,43	3,43	7,5	515	Giỏi	Kỹ sư	
III	Ngành Công nghệ sinh học: 02 Sv														
1	2043070533	Vũ Thị Thu	Hường	21/08/2002	Nữ	K65_CNSH	132	7,38	3	3	5,4	605	Khá	Cử nhân	
2	2174202010856	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	08/02/2003	Nữ	K66A_CNSH	132	8,74	3,82	3,82	9,3	M	Xuất sắc	Cử nhân	
IV	Ngành Công tác xã hội: 02 Sv														
1	2177601010057	Đặng Trà	My	02/10/2002	Nữ	K66A_CTXH	128	7,88	3,38	3,38	7,0	490	Giỏi	Cử nhân	
2	2177601011166	Ngô Mai	Nhung	27/12/2003	Nữ	K66A_CTXH	128	7,61	3,22	3,22	9,5	565	Giỏi	Cử nhân	
V	Ngành Du lịch sinh thái: 04 Sv														
1	2173403010343	Bùi Thị Vân	Anh	31/10/2003	Nữ	K66A_DLST	124	7,96	3,38	3,38	M	495	Giỏi	Cử nhân	
2	2178501040428	Đỗ Thị Thùy	Dương	02/11/2003	Nữ	K66A_DLST	124	8,66	3,79	3,79	M	595	Xuất sắc	Cử nhân	
3	2178501040358	Nguyễn Thị	Đạo	04/11/2003	Nữ	K66A_DLST	124	8,27	3,61	3,61	M	540	Xuất sắc	Cử nhân	
4	2178501040344	Trịnh Thị	Hương	04/08/2003	Nữ	K66A_DLST	124	8,04	3,44	3,44	M	470	Giỏi	Cử nhân	

*Handwritten signature*

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
VI	Ngành Kế toán: 71 Sv														
1	1754040204	Phùng Văn	Nam	07/03/1998	Nam	K62a_KTO	141	6,35	2,31	2,31	M	455	Trung bình	Cử nhân	
2	1854040544	Quách Thị	Chinh	26/11/2000	Nữ	K63A_Kế toán	139	6,99	2,74	2,74	6,0	800	Khá	Cử nhân	
3	1854040162	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/05/2000	Nữ	K63A_Kế toán	136	6,8	2,65	2,65	5,8	475	Khá	Cử nhân	
4	2044080154	Nguyễn Thị	Bình	15/05/2002	Nữ	K65_Kế toán	136	7,34	2,96	2,96	5,8	665	Khá	Cử nhân	
5	2044040500	Đặng Thị Thu	Hằng	26/11/2002	Nữ	K65_Kế toán	141	7,53	3,11	3,11	7,5	715	Khá	Cử nhân	
6	2044040588	Lò Thị	Nhung	16/03/2001	Nữ	K65_Kế toán	140	6,97	2,74	2,74	6,3	490	Khá	Cử nhân	
7	2044010064	Đỗ Ngọc	Quyên	07/02/2002	Nữ	K65_Kế toán	134	6,76	2,62	2,62	M	600	Khá	Cử nhân	
8	2173403010406	Nguyễn Lan	Anh	09/10/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,13	2,82	2,82	8,0	740	Khá	Cử nhân	
9	2173403010016	Trần Thị	Bình	26/10/2003	Nữ	K66A_Kế toán	133	7,05	2,8	2,8	M	510	Khá	Cử nhân	
10	2351080100	Trần Thị	Duyên	22/12/2003	Nữ	K66A_Kế toán	133	8,24	3,55	3,55	M	550	Giỏi	Cử nhân	
11	2173403010810	Nguyễn Ngọc	Đặng	08/07/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,67	3,18	3,18	M	565	Khá	Cử nhân	
12	2173403010511	Tổng Thị	Hà	02/11/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,46	3,1	3,1	7,3	505	Khá	Cử nhân	
13	2173403010580	Nguyễn Thị	Hải	15/12/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,17	2,84	2,84	M	545	Khá	Cử nhân	
14	2173403010948	Lã Thị	Hoa	04/07/2003	Nữ	K66A_Kế toán	134	8,57	3,7	3,7	M	580	Xuất sắc	Cử nhân	
15	2173403010301	Nguyễn Thị	Hòa	15/01/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	6,96	2,72	2,72	M	715	Khá	Cử nhân	
16	2175801100208	Hồ Phương	Huyền	04/09/2003	Nữ	K66A_Kế toán	132	7,35	3	3	M	590	Khá	Cử nhân	
17	2173403010715	Nguyễn Diệp	Linh	28/10/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,68	3,18	3,18	M	540	Khá	Cử nhân	
18	2173403010642	Vũ Thị Khánh	Linh	21/06/2003	Nữ	K66A_Kế toán	133	7,56	3,12	3,12	M	585	Khá	Cử nhân	
19	2173403010518	Nguyễn Xuân Trúc	Mai	16/09/2003	Nữ	K66A_Kế toán	132	8,35	3,61	3,61	M	645	Xuất sắc	Cử nhân	
20	2173403010342	Lê Thị	Ngân	14/04/2003	Nữ	K66A_Kế toán	132	7,35	2,98	2,98	M	490	Khá	Cử nhân	
21	2173403010607	Lê Thị Hồng	Ngọc	02/06/2003	Nữ	K66A_Kế toán	131	8,22	3,52	3,52	M	645	Giỏi	Cử nhân	
22	2173403010176	Đào Thu	Nguyệt	14/09/2003	Nữ	K66A_Kế toán	132	7,84	3,28	3,28	M	655	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
23	2173403010539	Nguyễn Thị Nguyệt	14/08/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	8,16	3,52	3,52	M	605	Giỏi	Cử nhân	
24	2173403010169	Vương Thị Phương	24/06/2003	Nữ	K66A_Kế toán	132	6,99	2,76	2,76	M	700	Khá	Cử nhân	
25	2173403010393	Phạm Thị Thúy Quỳnh	24/02/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,3	2,93	2,93	M	640	Khá	Cử nhân	
26	2173403010043	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/03/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	8,22	3,49	3,49	M	530	Giỏi	Cử nhân	
27	2173403010998	Phạm Thị Diệu Thảo	21/09/2003	Nữ	K66A_Kế toán	130	7,65	3,2	3,2	M	480	Giỏi	Cử nhân	
28	2173403010271	Nguyễn Thị Kim Thu	08/01/2003	Nữ	K66A_Kế toán	141	6,94	2,7	2,7	9,5	725	Khá	Cử nhân	
29	2173403010667	Lê Quỳnh Anh	25/10/2003	Nữ	K66B_Kế toán	135	7,61	3,16	3,16	M	590	Khá	Cử nhân	
30	2173403010574	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	27/11/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	8,4	3,62	3,62	M	530	Xuất sắc	Cử nhân	
31	2173403011028	Nguyễn Thị Dung	31/07/2003	Nữ	K66B_Kế toán	135	8,32	3,56	3,56	M	M	Giỏi	Cử nhân	
32	2173403010645	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	14/09/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	6,87	2,65	2,65	M	615	Khá	Cử nhân	
33	2173403010330	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/12/2003	Nữ	K66B_Kế toán	133	7,38	3,02	3,02	6,8	470	Khá	Cử nhân	
34	2173403010814	Trần Thị Hà	10/05/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	8,12	3,48	3,48	6,5	585	Giỏi	Cử nhân	
35	2173403010648	Lương Thị Hiền	25/09/2003	Nữ	K66B_Kế toán	132	7,57	3,16	3,16	8,0	510	Khá	Cử nhân	
36	2173403010947	Bùi Lệ Hoài	29/04/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	8,25	3,57	3,57	M	580	Giỏi	Cử nhân	
37	2173403010724	Đỗ Mai Huyền	19/11/2003	Nữ	K66B_Kế toán	137	8,24	3,55	3,55	M	630	Giỏi	Cử nhân	
38	2173403011052	Tạ Thúy Hương	24/02/2003	Nữ	K66B_Kế toán	132	7,98	3,35	3,35	M	565	Giỏi	Cử nhân	
39	2173403010908	Nguyễn Hằng Nga	26/08/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	8,89	3,9	3,9	M	710	Xuất sắc	Cử nhân	
40	2173403010857	Tạ Thị Quỳnh Ngân	13/04/2003	Nữ	K66B_Kế toán	131	8,01	3,41	3,41	M	705	Giỏi	Cử nhân	
41	2173403010329	Mai Thị Nguyệt	15/04/2002	Nữ	K66B_Kế toán	130	7,06	2,82	2,82	7,0	560	Khá	Cử nhân	
42	2173403010030	Phạm Thị Cẩm Nhung	21/10/2003	Nữ	K66B_Kế toán	133	7,52	3,09	3,09	M	610	Khá	Cử nhân	
43	2173403010620	Phạm Thị Minh Phước	09/05/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	8,75	3,87	3,87	M	565	Xuất sắc	Cử nhân	
44	2173403010522	Phan Như Quỳnh	26/02/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	7,23	2,88	2,88	M	770	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
45	2173403011118	Nguyễn Phương	Thào	06/12/2003	Nữ	K66B_Kế toán	131	7,16	2,83	2,83	M	605	Khá	Cử nhân	
46	2173403011142	Trần Thị Phương	Thào	22/08/2002	Nữ	K66B_Kế toán	133	6,91	2,65	2,65	M	635	Khá	Cử nhân	
47	2173403011013	Nguyễn Thị Minh	Thu	18/08/2003	Nữ	K66B_Kế toán	132	7,3	2,92	2,92	M	510	Khá	Cử nhân	
48	2173403010969	Lê Thị	Thương	19/05/2003	Nữ	K66B_Kế toán	131	7,94	3,37	3,37	M	475	Giỏi	Cử nhân	
49	2173403010578	Tổng Thị Thu	Trang	31/07/2003	Nữ	K66B_Kế toán	130	7,03	2,8	2,8	M	465	Khá	Cử nhân	
50	2173403010754	Vũ Minh	Trang	09/11/2003	Nữ	K66B_Kế toán	131	7,97	3,36	3,36	M	690	Giỏi	Cử nhân	
51	2173403010703	Nguyễn Lan	Anh	03/03/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,35	2,97	2,97	7,0	570	Khá	Cử nhân	
52	2173403010846	Nguyễn Thị Vân	Anh	15/05/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,25	2,93	2,93	M	585	Khá	Cử nhân	
53	2173403010512	Tạ Thị Mỹ	Duyên	31/12/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,68	3,16	3,16	M	530	Khá	Cử nhân	
54	2173403011025	Bùi Thị Ánh	Dương	26/04/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,79	3,86	3,86	M	770	Xuất sắc	Cử nhân	
55	2173403010852	Vũ Thị Phương	Hạ	08/10/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,12	2,83	2,83	6,5	635	Khá	Cử nhân	
56	2173403010591	Ngô Thị Hồng	Hạnh	16/12/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,24	3,51	3,51	M	545	Giỏi	Cử nhân	
57	2173403010065	Lê Thị	Hào	17/12/2002	Nữ	K66C_Kế toán	130	6,95	2,74	2,74	M	500	Khá	Cử nhân	
58	2173403010004	Bùi Thu	Hiền	17/12/2002	Nữ	K66C_Kế toán	133	7,98	3,33	3,33	M	660	Giỏi	Cử nhân	
59	2173403010373	Phạm Thị Thu	Hiền	18/09/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,48	3,66	3,66	M	625	Xuất sắc	Cử nhân	
60	2173403010729	Vũ Thị Ngân	Hoa	02/01/2003	Nữ	K66C_Kế toán	131	7,64	3,18	3,18	M	470	Khá	Cử nhân	
61	2173403010197	Nguyễn Thùy	Linh	25/07/2003	Nữ	K66C_Kế toán	131	7,97	3,39	3,39	M	580	Giỏi	Cử nhân	
62	2173403011063	Phạm Thị	Nga	09/01/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,05	3,42	3,42	M	535	Giỏi	Cử nhân	
63	2173403011023	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	10/11/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,29	3,59	3,59	M	570	Giỏi	Cử nhân	
64	2173403010662	Nguyễn Kim	Oanh	30/05/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,2	3,5	3,5	M	565	Giỏi	Cử nhân	
65	2173403010880	Lã Thu	Phương	03/09/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,51	3,68	3,68	M	555	Xuất sắc	Cử nhân	
66	2173403010542	Nguyễn Hồng	Sen	23/06/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	8,33	3,53	3,53	M	735	Giỏi	Cử nhân	
67	2173403010835	Nguyễn Thu	Thào	07/12/2003	Nữ	K66C_Kế toán	131	7,79	3,26	3,26	M	675	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
68	2173403010677	Phạm Minh	Thu	29/09/2003	Nữ	K66C_Kế toán	134	8,57	3,77	3,77	M	650	Xuất sắc	Cử nhân	
69	2173403010798	Hoàng Thị	Thương	28/10/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,87	3,3	3,3	M	510	Giỏi	Cử nhân	
70	2173403010768	Nguyễn Hồng	Uyên	07/10/2003	Nữ	K66C_Kế toán	130	7,86	3,37	3,37	M	560	Giỏi	Cử nhân	
71	2154040014	Nguyễn Thị	Hạnh	24/12/1993	Nữ	K66F_Kế toán	131	7,86	3,31	3,31	6,7	575	Giỏi	Cử nhân	
<b>VII</b>	<b>Ngành Kiến trúc cảnh quan: 03 Sv</b>														
1	1853110476	Dương Minh	Khải	02/12/2000	Nam	K63_KTCQ	139	7,47	3,08	3,08	5,3	465	Khá	Kỹ sư	
2	1951070069	Nguyễn Thị	Hồng	26/11/2000	Nữ	K64_KTCQ	133	7,72	3,27	3,27	6,3	540	Giỏi	Kỹ sư	
3	1953111223	Nguyễn Tiến	Thành	09/12/2001	Nam	K64_KTCQ	133	8,01	3,43	3,43	6,8	560	Giỏi	Kỹ sư	
<b>VIII</b>	<b>Ngành Kinh tế: 11 Sv</b>														
1	1854050262	Tạ Thị	Chiêm	22/06/2000	Nữ	K63_Kinh tế	139	8,59	3,73	3,73	M	780	Xuất sắc	Cử nhân	
2	2044050510	Lê Ngọc	Ánh	16/01/2002	Nữ	K65_Kinh tế	130	8,01	3,33	3,33	6,3	560	Giỏi	Cử nhân	
3	2173101010684	Trương Thị Lan	Anh	19/02/2002	Nữ	K66A_Kinh tế	129	8,39	3,7	3,7	M	M	Xuất sắc	Cử nhân	
4	2173101010371	Lê Thị Mỹ	Linh	17/12/2003	Nữ	K66A_Kinh tế	130	8,09	3,45	3,45	5,8	465	Giỏi	Cử nhân	
5	2173101010780	Vũ Thuý	Linh	18/03/2003	Nữ	K66A_Kinh tế	130	7,97	3,4	3,4	6,8	450	Giỏi	Cử nhân	
6	2173101011089	Lê Phúc	Minh	01/08/2003	Nam	K66A_Kinh tế	129	8,21	3,53	3,53	M	760	Giỏi	Cử nhân	
7	2173101010425	Trần Thị Kim	Oanh	03/08/2003	Nữ	K66A_Kinh tế	129	7,32	2,93	2,93	6,8	510	Khá	Cử nhân	
8	2173101010763	Ngô Thị Thu	Phuong	29/10/2003	Nữ	K66A_Kinh tế	130	8,15	3,51	3,51	6,0	515	Giỏi	Cử nhân	
9	2173101011086	Nguyễn Như	Quỳnh	25/01/2003	Nữ	K66A_Kinh tế	130	8,25	3,61	3,61	6,5	525	Xuất sắc	Cử nhân	
10	2174801040868	Nguyễn Văn	Tiến	20/02/2003	Nam	K66A_Kinh tế	130	7,83	3,32	3,32	6,5	450	Giỏi	Cử nhân	
11	2173101010805	Mai Đức	Tùng	09/02/2003	Nam	K66A_Kinh tế	129	7,55	3,16	3,16	9,3	640	Khá	Cử nhân	
<b>IX</b>	<b>Ngành Kỹ thuật công trình xây dựng: 01 Sv</b>														
1	1751050620	Nguyễn Đình	Hiếu	12/07/1999	Nam	K62_KTCTXD	143	6,91	2,73	2,73	7,0	735	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
<b>X</b>	<b>Ngành Kỹ thuật xây dựng: 02 Sv</b>														
1	1851050214	Bùi Anh	Hoàng	12/10/2000	Nam	K63_KTXD	145	6,4	2,34	2,34	6,0	775	Trung bình	Kỹ sư	
2	2041050306	Hoàng Lê	Hùng	16/05/2002	Nam	K65_KTXD	151	7,05	2,81	2,81	7,5	490	Khá	Kỹ sư	
<b>XI</b>	<b>Ngành Lâm nghiệp đô thị: 02 Sv</b>														
1	1753040667	Nguyễn Văn	Long	07/08/1999	Nam	K62_LNĐT	137	7,18	2,93	2,93	7,0	685	Khá	Kỹ sư	
2	1853040439	Đình Việt	Anh	08/03/1991	Nam	K63_LNĐT	135	8	3,4	3,4	6,5	660	Khá	Kỹ sư	Hạ bậc XL TN
<b>XII</b>	<b>Ngành Lâm sinh: 04 Sv</b>														
1	1753010589	Phàn Thị	Đức	19/02/1999	Nữ	K62_LS	137	6,23	2,26	2,26	5,3	715	Trung bình	Kỹ sư	
2	1953010371	Lý Á	Son	27/07/2001	Nam	K64_Lâm sinh	131	6,53	2,47	2,47	6,8	615	Trung bình	Kỹ sư	
3	2043010608	Phùng Thị Vân	Anh	27/05/2001	Nữ	K65_Lâm sinh	161	8,3	3,58	3,58	7,8	550	Giỏi	Kỹ sư	
4	2043010102	Chu Văn	Tâm	05/05/2002	Nam	K65_Lâm sinh	161	7,34	3	3	8,0	730	Khá	Kỹ sư	
<b>XIII</b>	<b>Ngành Quản lý đất đai: 02 Sv</b>														
1	1754030327	Hà Thị Hương	Giang	12/06/1999	Nữ	K62_QLĐĐ	137	6,83	2,65	2,65	9,3	635	Khá	Kỹ sư	
2	1953150422	Bế Nhật	Anh	26/07/2001	Nam	K64_QLĐĐ	131	7,05	2,84	2,84	7,3	500	Khá	Kỹ sư	
<b>XIV</b>	<b>Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 15 Sv</b>														
1	1953020123	Lộc Anh	Tuấn	20/08/2001	Nam	K64B_QLTNR	131	6,73	2,56	2,56	6,8	450	Khá	Kỹ sư	
2	2043020106	Hoàng Lê Mai	Chi	09/07/2002	Nữ	K65_QLTNR	150	8,13	3,47	3,47	5,8	465	Giỏi	Kỹ sư	
3	2043020310	Lò Văn	Đức	12/02/2002	Nam	K65_QLTNR	154	7,9	3,38	3,38	7,3	450	Giỏi	Kỹ sư	
4	2043020128	Trần Thị Lệ	Giang	20/10/2002	Nữ	K65_QLTNR	150	8,39	3,61	3,61	6,5	450	Xuất sắc	Kỹ sư	
5	2043020404	Tòng Văn	Hoàng	25/07/2002	Nam	K65_QLTNR	152	7,17	2,91	2,91	6,8	450	Khá	Kỹ sư	
6	2043020115	Bùi Chí	Mạnh	09/10/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,86	3,31	3,31	6,8	450	Giỏi	Kỹ sư	
7	2043020156	Lê Thành	Phúc	22/01/2002	Nam	K65_QLTNR	152	8,18	3,54	3,54	9,0	600	Giỏi	Kỹ sư	
8	2043020063	Bùi Thảo	Phương	27/09/2002	Nữ	K65_QLTNR	150	7,73	3,25	3,25	8,0	570	Giỏi	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
9	2043020133	Trần Ngọc	Tú	08/06/2002	Nam	K65_QLTNR	152	7,07	2,86	2,86	6,3	865	Khá	Kỹ sư	
10	2043020365	Lùng Long	Thành	01/07/2002	Nam	K65_QLTNR	150	6,68	2,58	2,58	7,5	695	Khá	Kỹ sư	
11	2043020038	Nông Văn	Thao	02/01/2002	Nam	K65_QLTNR	154	8,1	3,42	3,42	8,3	585	Giỏi	Kỹ sư	
12	2043020427	Chào Văn	Thọ	27/07/2002	Nam	K65_QLTNR	152	7,1	2,83	2,83	5,0	450	Khá	Kỹ sư	
13	2043020461	Hà Quang	Vinh	20/06/2002	Nam	K65_QLTNR	152	7,9	3,34	3,34	7,8	575	Giỏi	Kỹ sư	
14	2043020603	Lê Đức	Vũ	06/11/2002	Nam	K65_QLTNR	150	6,96	2,78	2,78	6,5	535	Khá	Kỹ sư	
15	2176202110419	Trịnh Ngọc	Hiền	20/02/2002	Nữ	K66A_QLTNR	150	8,35	3,61	3,61	7,0	505	Xuất sắc	Kỹ sư	
<b>XV</b>	<b>Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên, CTTT: 02 Sv</b>														
1	1853090171	Vũ Việt	Hà	15/04/2000	Nam	K63_QLTNTN_TT (TT)	141	8,2	3,58	3,58	8,3	6	Giỏi	Kỹ sư	
2	1853060472	Nguyễn Văn	Phương	29/09/1999	Nam	K63_QLTNTN_TT (TT)	141	7,67	3,22	3,22	6,8	6,5	Giỏi	Kỹ sư	
<b>XVI</b>	<b>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 04 Sv</b>														
1	2043130162	Vũ Đức	Hương	05/02/2002	Nam	K65_QLTN&MT	124	6,52	2,52	2,52	9,0	455	Khá	Cử nhân	
2	2043020360	Nguyễn Văn	Tú	15/09/1997	Nam	K65_QLTN&MT	124	7,08	2,81	2,81	6,5	685	Khá	Cử nhân	
3	2043160577	Hoàng Thị Minh	Thào	04/10/2002	Nữ	K65_QLTN&MT	124	7,15	2,85	2,85	6,3	515	Khá	Cử nhân	
4	2174403011040	Nguyễn Thị	Hào	21/05/2003	Nữ	K66A_QLTN&MT	124	8,33	3,58	3,58	6,8	575	Giỏi	Cử nhân	
<b>XVII</b>	<b>Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành: 09 Sv</b>														
1	1954070310	Nguyễn Đức	Thắng	11/11/2001	Nam	K64_QTDL&LH	132	7,29	3,00	3,00	M	600	Khá	Cử nhân	
2	2041110386	Cần Mạnh	Hải	11/04/2002	Nam	K65_DLLH	128	7,21	2,91	2,91	M	465	Khá	Cử nhân	
3	2044070005	Nguyễn Thị Trà	My	22/10/2002	Nữ	K65_DLLH	130	8,04	3,48	3,48	M	490	Giỏi	Cử nhân	
4	2178101030108	Nguyễn Lan	Anh	11/09/2003	Nữ	K66A_DLLH	128	7,64	3,19	3,19	7,5	540	Khá	Cử nhân	
5	2178101031144	Nguyễn Hồng	Ánh	17/12/2002	Nữ	K66A_DLLH	130	7,59	3,14	3,14	5,5	490	Khá	Cử nhân	
6	2178101030317	Nguyễn Thu	Hiền	23/10/2001	Nữ	K66A_DLLH	128	7,71	3,21	3,21	6,3	675	Giỏi	Cử nhân	
7	2178101030601	Hoàng Thị Ánh	Nguyệt	30/08/2003	Nữ	K66A_DLLH	128	7,15	2,86	2,86	6,3	535	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học				Tiếng Anh
8	2178101030553	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23/12/2003	Nữ	K66A_DLLH	128	7,83	3,31	3,31	7,3	465	Giỏi	Cử nhân	
9	2178101030426	Nguyễn Huyền	Trang	27/08/2003	Nữ	K66A_DLLH	128	8	3,41	3,41	7,8	585	Giỏi	Cử nhân	
<b>XVIII</b>	<b>Ngành Quản trị kinh doanh: 25 Sv</b>														
1	1754010084	Lý Ngọc	Anh	07/04/1999	Nữ	K62a_QTKD	138	6,54	2,5	2,5	M	460	Khá	Cử nhân	
2	1854040587	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/08/2000	Nữ	K63_QTKD	139	7,73	3,29	3,29	M	595	Giỏi	Cử nhân	
3	1851040493	Nguyễn Quang	Hiên	12/03/2000	Nam	K63_QTKD	138	8,38	3,62	3,62	8,8	630	Xuất sắc	Cử nhân	
4	1854010363	Bùi Thùy	Linh	30/11/2000	Nữ	K63_QTKD	139	6,44	2,4	2,4	7,3	470	Trung bình	Cử nhân	
5	1854060622	Phùng Thị Hồng	Nhung	14/01/2000	Nữ	K63_QTKD	138	6,35	2,33	2,33	7,3	465	Trung bình	Cử nhân	
6	2044010197	Trịnh Thành	Công	07/11/2002	Nam	K65_QTKD	137	6,91	2,75	2,75	6,5	715	Khá	Cử nhân	
7	2044010322	Nguyễn Thị Thùy	Linh	27/12/2002	Nữ	K65_QTKD	131	6,85	2,67	2,67	6,3	500	Khá	Cử nhân	
8	2173401010869	Quản Thị	Dung	30/12/2003	Nữ	K66A_QTKD	132	8,61	3,73	3,73	M	745	Xuất sắc	Cử nhân	
9	2173401011067	Nguyễn Mai	Hoa	03/09/2003	Nữ	K66A_QTKD	131	7,47	3,08	3,08	M	535	Khá	Cử nhân	
10	2173401010370	Nguyễn Minh	Hòa	18/07/2003	Nữ	K66A_QTKD	131	7,56	3,19	3,19	M	505	Khá	Cử nhân	
11	2173401010614	Ngô Thu	Huyền	09/06/2003	Nữ	K66A_QTKD	131	7,51	3,1	3,1	M	665	Khá	Cử nhân	
12	2173401010231	Sỹ Thị	Lệ	28/11/2003	Nữ	K66A_QTKD	132	6,91	2,72	2,72	M	650	Khá	Cử nhân	
13	2173401010881	Trần Hồng	Quân	19/11/2003	Nam	K66A_QTKD	131	7,46	3,07	3,07	M	580	Khá	Cử nhân	
14	2173401011041	Phạm Thị Diệu	Thương	06/04/2003	Nữ	K66A_QTKD	131	7,63	3,18	3,18	M	520	Khá	Cử nhân	
15	2173401010930	Nguyễn Thị Minh	Trang	09/09/2003	Nữ	K66A_QTKD	132	8,16	3,44	3,44	M	660	Giỏi	Cử nhân	
16	2173401010823	Nguyễn Thị Minh	Ánh	23/09/2003	Nữ	K66B_QTKD	132	7,51	3,08	3,08	M	580	Khá	Cử nhân	
17	2173401010936	Phùng Thị Quỳnh	Giang	05/09/2003	Nữ	K66B_QTKD	132	8,59	3,72	3,72	M	545	Xuất sắc	Cử nhân	
18	2173403010783	Nguyễn Thị	Hoa	14/06/2003	Nữ	K66B_QTKD	131	7,84	3,28	3,28	M	770	Giỏi	Cử nhân	
19	2173401010287	Nguyễn Hải	Hường	04/01/2002	Nữ	K66B_QTKD	131	7,39	2,94	2,94	M	545	Khá	Cử nhân	
20	2173401010124	Nguyễn Thị	Liên	18/07/2003	Nữ	K66B_QTKD	132	7,69	3,17	3,17	M	520	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
21	2173401010824	Trần Thị Thúy	Nga	29/11/2003	Nữ	K66B_QTKD	132	7,61	3,2	3,2	M	M	Giỏi	Cử nhân		
22	2173401010957	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	08/10/2003	Nữ	K66B_QTKD	131	7,73	3,2	3,2	M	560	Giỏi	Cử nhân		
23	2173401010266	Hoàng Thị Vân	Anh	18/07/2003	Nữ	K66C_QTKD	134	7,16	2,9	2,9	M	465	Khá	Cử nhân		
24	2173401010515	Lê Thị	Nga	03/11/2003	Nữ	K66C_QTKD	131	8,35	3,61	3,61	M	640	Xuất sắc	Cử nhân		
25	2173403010776	Thiều Thị Thảo	Vân	05/10/2003	Nữ	K66C_QTKD	131	8,46	3,72	3,72	M	640	Xuất sắc	Cử nhân		
<b>XIX</b>	<b>Ngành Thiết kế nội thất: 05 Sv</b>															
1	1951041122	Nguyễn Anh	Tuấn	27/10/2001	Nam	K64_TKNT	130	7,61	3,18	3,18	7,5	500	Khá	Kỹ sư		
2	2041040318	Phan Thái	Dương	16/03/2002	Nam	K65_TKNT	130	8,11	3,38	3,38	6,0	475	Giỏi	Cử nhân		
3	2041040523	Ngô Thị	Hồng	22/06/2002	Nữ	K65_TKNT	130	8,66	3,77	3,77	6,5	475	Xuất sắc	Cử nhân		
4	2041040209	Phan Minh	Trương	01/09/2002	Nam	K65_TKNT	130	8,37	3,64	3,64	8,8	580	Xuất sắc	Cử nhân		
5	2173401010563	Vũ Thị Quỳnh	Nga	13/04/2003	Nữ	K66A_TKNT	130	9,21	3,92	3,92	M	695	Xuất sắc	Cử nhân		
<b>XX</b>	<b>Ngành Thú y: 14 Sv</b>															
1	1755010821	Phạm Thị	Quyên	11/11/1998	Nữ	K62b_TY	147	6,98	2,76	2,76	6,3	505	Khá	Cử nhân		
2	1945020032	Đặng Thế	Đạt	13/09/1992	Nam	K64_LT_Thú y	145	7,06	2,85	2,85	5,5	515	Khá	Cử nhân		
3	1945020012	Đào Thị Thanh	Lam	12/03/1995	Nữ	K64_LT_Thú y	155	7,29	3,03	3,03	7,0	670	Khá	Cử nhân		
4	1955020591	Bùi Quý	Nhâm	20/01/1992	Nam	K64_LT_Thú y	149	7,77	3,29	3,29	5,8	690	Giỏi	Cử nhân		
5	1955020583	Lê Hồng	Quân	10/05/1987	Nam	K64_LT_Thú y	145	7,13	2,87	2,87	5,9	490	Khá	Cử nhân		
6	1955021048	Đỗ Văn	Đại	20/08/2001	Nam	K64_Thú y	139	8,09	3,47	3,47	5,5	565	Giỏi	Cử nhân		
7	2045020348	Lê Hữu	Giang	19/01/2002	Nam	K65_Thú y	153	7,87	3,36	3,36	6,5	670	Giỏi	Bác sĩ		
8	2045020118	Nguyễn Thị Thùy	Hoa	25/03/2002	Nữ	K65_Thú y	155	8,35	3,65	3,65	8,0	655	Xuất sắc	Bác sĩ		
9	2045020405	Bùi Quang	Huy	01/08/2001	Nam	K65_Thú y	153	8,24	3,53	3,53	8,0	810	Giỏi	Bác sĩ		
10	2045020126	Nguyễn Văn	Huỳnh	14/08/2002	Nam	K65_Thú y	157	7,54	3,17	3,17	10,0	690	Khá	Bác sĩ		
11	2045020409	Nguyễn Văn	Nam	26/06/2001	Nam	K65_Thú y	153	7,06	2,84	2,84	7,3	585	Khá	Bác sĩ		

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học				Tiếng Anh
12	2045020358	Phùng Minh	Quang	11/07/1998	Nam	K65_Thú y	153	7,66	3,19	3,19	6,8	560	Khá	Bác sĩ	
13	2045020049	Vũ Thị	Quỳnh	27/10/2002	Nữ	K65_Thú y	155	8	3,43	3,43	7,4	510	Giỏi	Bác sĩ	
14	2176401011127	Khổng Minh	Quân	06/01/2003	Nam	K66B_Thú y	153	7,25	2,9	2,9	7,0	655	Khá	Bác sĩ	
<b>B</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai: 147 Sv</b>														
<b>I</b>	<b>Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 02 Sv</b>														
1	207549001006	Vũ Trung	Kiệm	04/12/2002	Nam	K65_CNCBLS	151	7,34	3,00	3,00	5,9	455	Khá	Kỹ sư	
2	207549001012	Huỳnh Ngọc	Tây	10/02/2002	Nam	K65_CNCBLS	151	7,30	2,97	2,97	6,6	465	Khá	Kỹ sư	
<b>II</b>	<b>Ngành Kế toán: 40 Sv</b>														
1	22A7340301620	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	13/10/1994	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,62	3,19	3,19	6,7	450	Khá	Cử nhân	
2	22A7340301621	Phan Thị	Lài	10/05/1988	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,88	3,35	3,35	8,9	450	Giỏi	Cử nhân	
3	22A7340301624	Trần Thị Quỳnh	Giao	02/05/1986	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,08	3,45	3,45	7,0	450	Giỏi	Cử nhân	
4	22A7340301625	La Nguyễn Khánh	Duy	10/03/1996	Nam	K67A2_LT_KT_CQ	135	7,47	3,12	3,12	9,4	485	Khá	Cử nhân	
5	22A7340301629	Đặng Viết	Hậu	01/10/1996	Nam	K67A2_LT_KT_CQ	133	7,06	2,86	2,86	5,9	455	Khá	Cử nhân	
6	22A7340301630	Trần Thị	Hoanh	01/01/1988	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,17	3,57	3,57	7,9	455	Giỏi	Cử nhân	
7	22A7340301632	Mạc Thị	Ngát	11/09/1997	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,97	3,36	3,36	8,4	465	Giỏi	Cử nhân	
8	22A7340301633	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20/02/2000	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,89	3,85	3,85	9,2	450	Xuất sắc	Cử nhân	
9	22A7340301636	Hoàng Ngọc	Quyên	30/06/2003	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,29	3,60	3,60	9,2	805	Xuất sắc	Cử nhân	
10	22A7340301637	Phạm Thị	Hoa	24/03/2001	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,45	3,63	3,63	8,4	555	Xuất sắc	Cử nhân	
11	22A7340301641	Đỗ Thị	Lan	16/11/1982	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,00	2,77	2,77	8,1	455	Khá	Cử nhân	
12	22A7340301643	Nguyễn Thị	Dung	07/04/1987	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,37	2,98	2,98	8,7	470	Khá	Cử nhân	
13	22A7340301645	Nguyễn Thị Như	Nguyệt	09/09/1976	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,19	2,87	2,87	6,9	450	Khá	Cử nhân	
14	22A7340301647	Võ Hàn	Vân	22/01/1988	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	134	7,22	2,90	2,90	7,0	455	Khá	Cử nhân	
15	22A7340301652	Vũ Thị Hồng	Nhung	02/04/2001	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,49	3,09	3,09	5,5	455	Khá	Cử nhân	
16	22A7340301672	Thái Thị Xuân	Hồng	17/12/1996	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	130	6,66	2,52	2,52	8,0	460	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
17	22A7340301686	Trần Sỹ	Thanh	05/01/1993	Nam	K67A2_LT_KT_CQ	131	7,55	3,14	3,14	5,5	450	Khá	Cử nhân	
18	22A7340301791	Võ Duy	Khánh	22/02/1993	Nam	K67A2_LT_KT_CQ	130	8,05	3,46	3,46	8,1	450	Giỏi	Cử nhân	
19	22A7340301795	Nguyễn Thị Đoan	Trang	01/01/1991	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	133	8,06	3,43	3,43	8,5	455	Giỏi	Cử nhân	
20	22A7340301796	Phan Thị	Thúy	22/02/1987	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	132	7,72	3,22	3,22	8,4	450	Giỏi	Cử nhân	
21	22A7340301797	Ngô Hồng	Hạnh	18/06/1992	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	132	8,04	3,45	3,45	7,9	455	Giỏi	Cử nhân	
22	22A7340301798	Vũ Thanh	Hằng	23/03/1993	Nữ	K67A2_LT_KT_CQ	131	8,19	3,53	3,53	8,4	450	Giỏi	Cử nhân	
23	20B340301341	Vũ Thị Thanh	Phuong	08/01/1987	Nữ	K65B1_LT_KT_BH_CQ	132	7,03	2,81	2,81	5,0	450	Khá	Cử nhân	
24	207340301009	Phạm Thị Thanh	Tuyền	15/08/2002	Nữ	K65_KT	131	6,73	2,61	2,61	8,3	450	Khá	Cử nhân	
25	207340301018	Vũ Nguyệt Kiều	Nga	27/11/2001	Nữ	K65_KT	131	6,13	2,19	2,19	6,0	595	Trung bình	Cử nhân	
26	217340101035	Hoàng Thị Minh	Phượng	12/06/2003	Nữ	K66_KT	131	7,25	2,94	2,94	8,4	465	Khá	Cử nhân	
27	217340101036	Lê Huyền	Thương	09/10/2003	Nữ	K66_KT	131	6,97	2,73	2,73	7,6	465	Khá	Cử nhân	
28	217340301009	Dương Trần Quỳnh	Như	24/10/2003	Nữ	K66_KT	131	7,55	3,14	3,14	8,7	460	Khá	Cử nhân	
29	217340301010	Trần Thị Tuyết	Nhung	21/08/2003	Nữ	K66_KT	131	8,26	3,60	3,60	7,6	525	Xuất sắc	Cử nhân	
30	217340301011	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	30/11/2003	Nữ	K66_KT	131	6,89	2,70	2,70	6,9	535	Khá	Cử nhân	
31	217340301016	Ngô Lập	Yên	03/12/1997	Nam	K66_KT	131	7,86	3,33	3,33	6,5	450	Giỏi	Cử nhân	
32	217340301017	Nguyễn Hoàng Thảo	Yến	21/07/2003	Nữ	K66_KT	131	6,84	2,62	2,62	6,3	565	Khá	Cử nhân	
33	217340301018	Lê Ngọc	Bích	09/04/2003	Nữ	K66_KT	131	7,11	2,84	2,84	7,0	735	Khá	Cử nhân	
34	217340301023	Đoàn Nguyễn Thảo	Vân	21/01/2003	Nữ	K66_KT	131	7,14	2,88	2,88	7,3	460	Khá	Cử nhân	
35	217340301025	Lê Thị	Liên	04/07/2003	Nữ	K66_KT	131	7,50	3,10	3,10	6,7	460	Khá	Cử nhân	
36	217340301026	Nguyễn Thị Thu	Thào	25/02/2003	Nữ	K66_KT	131	8,00	3,44	3,44	8,8	450	Giỏi	Cử nhân	
37	217340301027	Trần Hồng Ngọc	Châu	02/08/2003	Nữ	K66_KT	131	8,36	3,64	3,64	9,3	515	Xuất sắc	Cử nhân	
38	217340301030	Bùi Ngọc	Hiền	14/12/2003	Nữ	K66_KT	131	8,61	3,61	3,61	8,8	500	Xuất sắc	Cử nhân	
39	217340301031	Nguyễn Hồng	Ny	21/02/2003	Nữ	K66_KT	131	7,66	3,24	3,24	8,0	555	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiêng Anh			
40	217340301033	Bùi Hoàng Phi	Long	25/06/2003	Nam	K66_KT	131	7,05	2,81	2,81	7,5	565	Khá	Cử nhân	
III	Ngành Khoa học cây trồng: 05 Sv														
1	207620110001	Hoàng Văn	Hoài	17/02/2001	Nam	K65_KHCT	157	7,95	3,38	3,38	8,2	465	Giỏi	Kỹ sư	
2	207620110003	Ngô Hoàng	Quân	21/03/2002	Nam	K65_KHCT	157	7,13	2,87	2,87	6,7	475	Khá	Kỹ sư	
3	207620110005	Thái Hữu Lê Đức Anh	Tuấn	04/01/2002	Nam	K65_KHCT	157	6,25	2,36	2,36	5,5	460	Trung bình	Kỹ sư	
4	207620110007	Mai Minh	Quang	08/10/2000	Nam	K65_KHCT	157	7,79	3,28	3,28	7,7	455	Giỏi	Kỹ sư	
5	207620110008	Nguyễn Thị Mộng	Dung	25/12/1992	Nữ	K65_KHCT	159	7,98	3,39	3,39	6,5	450	Khá	Kỹ sư	Hạ bậc XLTN
IV	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 01 Sv														
1	197580110002	Bùi Quang	Huy	10/12/2001	Nam	K64_KTCQ	132	7,45	3,06	3,06	6,0	490	Khá	Kỹ sư	
V	Ngành Quản lý đất đai: 33 Sv														
1	187850103029	K' Văn	Tinh	30/10/1998	Nam	K63_QLDD	138	6,00	2,10	2,10	6,4	470	Trung bình	Kỹ sư	
2	207850103001	Ngô Thiên	An	06/11/2002	Nam	K65_QLDD	152	7,31	2,99	2,99	6,5	460	Khá	Kỹ sư	
3	207850103005	Nguyễn Tuấn	Cường	26/07/1999	Nam	K65_QLDD	152	8,17	3,53	3,53	8,8	485	Giỏi	Kỹ sư	
4	207850103008	Nguyễn Công	Đồng	06/12/2002	Nam	K65_QLDD	152	6,62	2,52	2,52	6,9	455	Khá	Kỹ sư	
5	207850103010	Vũ Minh	Hiếu	04/05/2001	Nam	K65_QLDD	152	6,96	2,73	2,73	6,4	660	Khá	Kỹ sư	
6	207850103013	K'	Lĩnh	02/01/2000	Nam	K65_QLDD	152	6,49	2,45	2,45	6,7	450	Trung bình	Kỹ sư	
7	207850103015	Nguyễn Quốc	Phong	15/03/1998	Nam	K65_QLDD	152	7,76	3,26	3,26	7,6	505	Giỏi	Kỹ sư	
8	207850103017	Đỗ Văn	Sang	18/08/2002	Nam	K65_QLDD	152	7,19	2,88	2,88	6,0	475	Khá	Kỹ sư	
9	207850103037	Trần Minh	Sang	19/03/2002	Nam	K65_QLDD	152	7,00	2,73	2,73	6,8	520	Khá	Kỹ sư	
10	217850103052	Lê Đại	Nghĩa	22/05/1992	Nam	K66_QLDD	154	6,41	2,39	2,39	6,9	450	Trung bình	Kỹ sư	
11	22A850103861	Trần Văn	Tâm	26/12/1985	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	6,98	2,78	2,78	6,2	450	Khá	Cử nhân	
12	22A850103862	Trần Thị	Na	05/08/1990	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	128	7,77	3,29	3,29	7,7	470	Giỏi	Cử nhân	
13	22A850103863	Nguyễn Hoài	Phương	10/08/1996	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	130	8,15	3,54	3,54	7,4	460	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
14	22A850103865	Nguyễn Văn	Tuấn	11/08/1991	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	130	7,84	3,30	3,30	7,2	450	Giỏi	Cử nhân	
15	22A850103866	Hoàng Thanh	Trà	11/04/1999	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,46	3,05	3,05	7,9	455	Khá	Cử nhân	
16	22A850103867	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/10/1994	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	128	7,99	3,43	3,43	7,5	475	Giỏi	Cử nhân	
17	22A850103870	Phan Thị	Mơ	07/07/1996	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	128	7,17	2,87	2,87	7,0	465	Khá	Cử nhân	
18	22A850103872	Nguyễn Thị	Đào	12/10/1989	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	8,16	3,51	3,51	6,4	455	Giỏi	Cử nhân	
19	22A850103873	Trần Thị	Minh	28/02/1985	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	125	7,50	3,08	3,08	7,1	465	Khá	Cử nhân	
20	22A850103878	Trần Đại	Hải	07/12/1991	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,41	3,03	3,03	8,1	475	Khá	Cử nhân	
21	22A850103881	Nguyễn Phước Minh	Trường	06/10/1992	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	131	6,99	2,78	2,78	6,3	460	Khá	Cử nhân	
22	22A850103883	Nguyễn Văn	Trụ	01/09/1987	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,30	2,98	2,98	7,7	465	Khá	Cử nhân	
23	22A850103884	Vương Thị	Hải	05/10/1992	Nữ	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,52	3,13	3,13	7,9	455	Khá	Cử nhân	
24	22A850103885	Nguyễn Hoàng	Phi	08/04/1991	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,19	2,89	2,89	6,9	455	Khá	Cử nhân	
25	22A850103886	Phan Thanh	Hữu	16/11/1981	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	126	7,37	3,03	3,03	7,6	470	Khá	Cử nhân	
26	22A850103887	Hồ Thái	Hiệp	17/12/1982	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	128	7,12	2,84	2,84	6,4	465	Khá	Cử nhân	
27	22A850103888	Phan Tuấn	Vĩnh	22/11/1992	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	125	7,10	2,84	2,84	8,4	460	Khá	Cử nhân	
28	22A850103890	Trịnh Quang	Phúc	29/12/1994	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	128	7,60	3,18	3,18	6,5	450	Khá	Cử nhân	
29	22A850103892	Phùng Văn	Phước	28/10/1999	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	130	7,06	2,78	2,78	7,0	465	Khá	Cử nhân	
30	22A850103893	Hoàng Đình	Hậu	01/06/1989	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	125	7,23	2,94	2,94	6,8	450	Khá	Cử nhân	
31	22A880103789	Lê Thanh	Vương	01/01/1994	Nam	K67A8_LT_QLDD_CQ	125	7,42	3,07	3,07	8,4	450	Khá	Cử nhân	
32	23A850103001	Kiều Khắc	Dũng	01/05/1971	Nam	K68A4_LT_QLDD_CQ	126	7,46	3,04	3,04	7,8	500	Khá	Cử nhân	
33	23A850103017	Hoàng Anh	Đức	27/07/1997	Nam	K68A4_LT_QLDD_CQ	127	7,25	2,92	2,92	6,9	610	Khá	Cử nhân	
VI	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 08 Sv														
1	197620211007	Điền Minh	Hiếu	15/03/2001	Nam	K64_QLTNR	128	6,70	2,53	2,53	6,0	490	Khá	Kỹ sư	
2	207620211009	Điền Văn	Kiệt	21/12/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,63	3,20	3,20	6,4	460	Giỏi	Kỹ sư	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học				Tiếng Anh
3	207620211011	K'	Ninh	26/07/2002	Nam	K65_QLTNR	150	6,82	2,63	2,63	5,5	450	Khá	Kỹ sư	
4	207620211013	Lương Hữu	Sam	21/06/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,53	3,10	3,10	6,7	480	Khá	Kỹ sư	
5	207620211014	K'	Sim	19/07/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,41	3,06	3,06	5,2	480	Khá	Kỹ sư	
6	207620211023	Điền	Điệp	10/03/2000	Nam	K65_QLTNR	150	7,25	2,96	2,96	6,8	450	Khá	Kỹ sư	
7	207620211026	Trần Đình	Thành	07/04/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,05	2,78	2,78	5,7	460	Khá	Kỹ sư	
8	207620211028	K' Si	Si	15/11/2002	Nam	K65_QLTNR	150	7,13	2,81	2,81	6,4	455	Khá	Kỹ sư	
<b>VII</b>	<b>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 08 Sv</b>														
1	207850101001	Bùi Thị Thu	Hiền	11/05/2002	Nữ	K65_QLTN&MT	131	6,97	2,73	2,73	6,4	490	Khá	Cử nhân	
2	217850101001	Võ Văn	Kiệt	19/10/2003	Nam	K66_QLTN&MT	124	6,78	2,60	2,60	5,9	620	Khá	Cử nhân	
3	217850101005	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	17/01/2002	Nữ	K66_QLTN&MT	126	8,67	3,80	3,80	8,5	535	Xuất sắc	Cử nhân	
4	217850101006	Nguyễn Thanh	Vân	06/12/2003	Nữ	K66_QLTN&MT	124	7,34	3,00	3,00	6,0	450	Khá	Cử nhân	
5	217850101010	Nguyễn Tuấn	Kiệt	15/05/2003	Nam	K66_QLTN&MT	124	6,82	2,64	2,64	8,4	450	Khá	Cử nhân	
6	217850101014	Hoàng Thị Khánh	Trang	23/04/2003	Nữ	K66_QLTN&MT	124	7,82	3,31	3,31	8,8	540	Giỏi	Cử nhân	
7	217850101015	Phạm Tiến	Đạt	01/07/2003	Nam	K66_QLTN&MT	124	8,21	3,56	3,56	6,7	525	Giỏi	Cử nhân	
8	217850101016	Đỗ Thị Ngọc	Mai	01/11/2003	Nữ	K66_QLTN&MT	124	7,54	3,11	3,11	7,6	535	Khá	Cử nhân	
<b>VIII</b>	<b>Ngành Quản trị kinh doanh: 20 Sv</b>														
1	217340101003	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	16/06/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,41	3,03	3,03	7,5	455	Khá	Cử nhân	
2	217340101004	Võ Lê Huy	Bào	21/06/2003	Nam	K66_QTKD	131	6,83	2,65	2,65	5,5	625	Khá	Cử nhân	
3	217340101007	Nguyễn Thành	Đạt	01/08/1999	Nam	K66_QTKD	131	7,92	3,30	3,30	6,9	470	Giỏi	Cử nhân	
4	217340101008	Hoàng Tấn	Đạt	13/10/2003	Nam	K66_QTKD	131	6,92	2,69	2,69	8,0	470	Khá	Cử nhân	
5	217340101010	Nguyễn Đông	Hưng	29/05/2003	Nam	K66_QTKD	131	6,98	2,72	2,72	5,3	655	Khá	Cử nhân	
6	217340101015	Vũ Thị	Lương	05/02/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,63	3,21	3,21	7,6	490	Giỏi	Cử nhân	
7	217340101019	Đặng Thị Thanh	Ngân	28/02/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,33	2,97	2,97	7,9	470	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
8	217340101021	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	27/11/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,31	2,98	2,98	6,5	465	Khá	Cử nhân		
9	217340101022	Võ Phúc	Quân	24/03/2003	Nam	K66_QTKD	131	7,18	2,89	2,89	6,8	625	Khá	Cử nhân		
10	217340101026	Huỳnh Thị Cẩm	Vân	19/01/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,55	3,14	3,14	7,0	580	Khá	Cử nhân		
11	217340101027	Lê Thảo	My	07/02/2003	Nữ	K66_QTKD	131	6,96	2,71	2,71	6,8	450	Khá	Cử nhân		
12	217340101030	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	05/12/2003	Nữ	K66_QTKD	131	6,94	2,76	2,76	5,9	470	Khá	Cử nhân		
13	217340101042	Nguyễn Trịnh Phương	Trâm	06/05/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,70	3,24	3,24	7,4	490	Giỏi	Cử nhân		
14	217340101044	Lê Nguyễn An	Hà	06/06/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,16	2,89	2,89	7,4	470	Khá	Cử nhân		
15	217340101047	Nguyễn Thị	Bằng	03/03/2003	Nữ	K66_QTKD	131	7,76	3,28	3,28	7,6	540	Giỏi	Cử nhân		
16	217340101053	Hán Văn	Trương	24/01/2003	Nam	K66_QTKD	131	6,75	2,59	2,59	7,3	460	Khá	Cử nhân		
17	217340101060	Phạm Vũ Nhật	Thảo	28/10/2002	Nữ	K66_QTKD	131	7,97	3,39	3,39	8,7	695	Giỏi	Cử nhân		
18	217340101062	Lê Thùy	Dương	01/08/2003	Nữ	K66_QTKD	131	8,00	3,42	3,42	7,9	455	Giỏi	Cử nhân		
19	217340101064	Phan Văn	Mạnh	14/02/1998	Nam	K66_QTKD	131	7,81	3,30	3,30	7,3	505	Giỏi	Cử nhân		
20	217340301002	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	26/11/2001	Nữ	K66_QTKD	131	7,94	3,40	3,40	7,8	475	Giỏi	Cử nhân		
<b>IX</b>	<b>Ngành Thiết kế nội thất: 10 Sv</b>															
1	217420201001	Nguyễn Hữu Đăng	Hung	03/09/2003	Nam	K66_TKNT	130	6,62	2,45	2,45	5,8	455	Trung bình	Cử nhân		
2	217549001001	Võ Anh	Tiến	14/10/2003	Nam	K66_TKNT	130	6,94	2,68	2,68	6,7	460	Khá	Cử nhân		
3	217580108002	Lê Trương Phương	Dung	30/07/2003	Nữ	K66_TKNT	130	7,20	2,91	2,91	6,7	525	Khá	Cử nhân		
4	217580108003	Đỗ Thanh	Hà	22/08/2003	Nam	K66_TKNT	130	7,71	3,28	3,28	8,0	515	Giỏi	Cử nhân		
5	217580108006	Lương Lâm	Nhi	28/11/2003	Nữ	K66_TKNT	130	8,17	3,55	3,55	7,9	450	Giỏi	Cử nhân		
6	217580108008	Mai Văn	Thao	10/03/2003	Nam	K66_TKNT	130	6,70	2,56	2,56	6,0	465	Khá	Cử nhân		
7	217580108012	Huỳnh Đức	Thiên	15/10/2003	Nam	K66_TKNT	130	7,94	3,37	3,37	7,1	460	Giỏi	Cử nhân		
8	217580108015	Vũ Thị Bích	Phượng	22/06/2003	Nữ	K66_TKNT	130	8,34	3,59	3,59	8,3	650	Giỏi	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
9	217580108016	Nguyễn Thị Hoàng	Như	27/05/2003	Nữ	K66_TKNT	130	8,22	3,50	3,50	8,5	455	Giỏi	Cử nhân		
10	217580108019	Trần Thanh	Nhân	21/02/2003	Nam	K66_TKNT	130	6,92	2,74	2,74	5,8	520	Khá	Cử nhân		
X	Ngành Thú y: 20 Sv															
1	197640101015	Lê Sỹ	Đan	05/04/2001	Nam	K64B_THUY	139	6,69	2,53	2,53	5,7	500	Khá	Cử nhân		
2	21B640101635	Lê Thanh	Dũng	19/11/1984	Nam	K66A6_LT_THUY_CQ	152	7,07	2,81	2,81	8,1	475	Khá	Bác sĩ		
3	20B640101370	Vũ Thành	Tâm	08/06/1998	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	151	7,47	3,19	3,19	6,2	450	Khá	Bác sĩ		
4	20B640101360	Nguyễn Quốc	Khánh	15/03/1988	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	151	7,09	2,82	2,82	6,9	500	Khá	Bác sĩ		
5	20B640101372	Đoàn Chí	Thức	22/02/1995	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	152	7,17	2,92	2,92	6,2	505	Khá	Bác sĩ		
6	20B640101379	Phùng Ngọc	Khang	20/07/1997	Nam	K65B2_LT_THUY_CQ	153	7,02	2,75	2,75	6,2	475	Khá	Bác sĩ		
7	187640101077	Tạ Lê Ngọc	Minh	31/03/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,51	2,47	2,47	7,5	500	Trung bình	Cử nhân		
8	197640101067	Nguyễn Minh	Trường	24/05/2001	Nam	K65A_THUY	151	6,58	2,51	2,51	5,8	455	Khá	Bác sĩ		
9	207620105001	Nguyễn Xuân Đan	Trường	12/02/2002	Nam	K65A_THUY	151	7,00	2,75	2,75	9,1	470	Khá	Bác sĩ		
10	207640101039	Lê Thị Bích	Phượng	13/12/2002	Nữ	K65A_THUY	151	7,57	3,11	3,11	6,5	460	Khá	Bác sĩ		
11	207640101048	Nguyễn Thái	Thực	10/02/2002	Nam	K65A_THUY	151	6,43	2,40	2,40	7,1	455	Trung bình	Bác sĩ		
12	207640101049	Nguyễn Trần Ka	Thy	22/02/2002	Nữ	K65A_THUY	151	6,97	2,77	2,77	7,1	455	Khá	Bác sĩ		
13	207640101050	Nguyễn Ngọc	Tiến	01/03/2002	Nam	K65A_THUY	151	6,72	2,59	2,59	6,4	470	Khá	Bác sĩ		
14	207640101055	Đào Xuân	Trung	04/08/2002	Nam	K65A_THUY	151	7,37	3,01	3,01	7,8	450	Khá	Bác sĩ		
15	207640101060	Trần Lê Anh	Tuấn	03/12/2002	Nam	K65A_THUY	151	7,32	2,90	2,90	7,0	450	Khá	Bác sĩ		
16	207640101018	Nguyễn Thị Mai	Hương	07/03/2000	Nữ	K65B_THUY	151	7,17	2,86	2,86	6,3	460	Khá	Bác sĩ		
17	207640101031	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	07/04/2002	Nữ	K65B_THUY	151	7,55	3,09	3,09	6,8	510	Khá	Bác sĩ		
18	207640101042	Nguyễn Hữu	Son	28/04/2002	Nam	K65B_THUY	151	6,50	2,38	2,38	5,4	470	Trung bình	Bác sĩ		
19	207640101063	Đặng Thị Bạch	Tuyết	20/03/2002	Nữ	K65B_THUY	151	7,57	3,15	3,15	6,9	450	Khá	Bác sĩ		
20	207640101067	Cao Lê Thúy	Vy	22/08/2002	Nữ	K65B_THUY	151	7,20	2,88	2,88	6,9	450	Khá	Bác sĩ		

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
<b>C</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai: 40 Sv</b>														
<b>I</b>	<b>Ngành Lâm sinh: 01 Sv</b>														
1	21702050146	Rơ Mah	Chế	04/01/1987	Nam	K66_LT&VB2_LS	152	6,5	2,38	2,38	6,0	550	Trung bình	Kỹ sư	
<b>II</b>	<b>Ngành Khoa học cây trồng: 15 Sv</b>														
1	2271110068	Rơ Lan	H'Nghét	10/10/1994	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	127	7,0	2,76	2,76	7,3	555	Khá	Cử nhân	
2	2271110067	Ksor	H'Lừ	20/05/1993	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,71	2,71	5,3	580	Khá	Cử nhân	
3	2271110063	Trần Văn	Cảnh	15/04/1977	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	127	6,7	2,51	2,51	5,8	535	Khá	Cử nhân	
4	2271110071	Rơ Châm	Thái	18/02/1984	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	127	7,1	2,85	2,85	5,8	580	Khá	Cử nhân	
5	2271110074	Đỗ Thị	Thúy	24/07/1987	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	127	6,9	2,69	2,69	7,8	620	Khá	Cử nhân	
6	2271110075	Phan Quốc	Trần	15/05/1992	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	127	7,1	2,87	2,87	6,3	620	Khá	Cử nhân	
7	2271110070	Bùi Trọng	Tài	02/02/1974	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	127	6,8	2,68	2,68	7,5	530	Khá	Cử nhân	
8	2271110064		Diol	05/10/1977	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,2	2,18	2,18	9,0	535	Trung bình	Cử nhân	
9	2271110069	Đình	Sang	01/01/1980	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,4	2,39	2,39	6,5	615	Trung bình	Cử nhân	
10	2271110065	Rơ Châm	H'Rim	20/05/1983	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	127	6,6	2,51	2,51	6,8	625	Khá	Cử nhân	
11	2271110110	Tổng Thị	Huệ	06/02/1988	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	125	7,3	2,96	2,96	7,5	620	Khá	Cử nhân	
12	2271110111	Đình Bạt	Nghĩa	21/05/1985	Nam	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,69	2,69	6,5	635	Khá	Cử nhân	
13	2271110113	Đỗ Thị Minh	Tuyển	02/11/1975	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	125	7,1	2,83	2,83	7,5	600	Khá	Cử nhân	
14	2170112001	Rơ Mah	An	13/07/2003	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,9	2,73	2,73	6,3	665	Khá	Cử nhân	
15	2170112003	Siu	H'Sang	21/03/2001	Nữ	K67_LT&VB2_KHCT	125	6,8	2,64	2,64	8,3	570	Khá	Cử nhân	
<b>III</b>	<b>Ngành Kế toán: 24 Sv</b>														
1	2054042961	R' Châm Y	Được	19/08/1991	Nam	K65_LT&VB2_KT	132	6,74	2,63	2,63	8,4	730	Khá	Cử nhân	
2	21703010122	Nguyễn Đặng	Lam	26/01/1996	Nam	K66_LT&VB2_KT	132	7,67	3,20	3,2	7,6	715	Giỏi	Cử nhân	
3	2271301080	Lê Việt	Dũng	01/12/1991	Nam	K67_LT&VB2_KT	133	7,77	3,26	3,26	8,7	Đạt	Giỏi	Cử nhân	
4	2271301076	Trần Văn Tổ	An	18/10/1991	Nam	K67_LT&VB2_KT	131	7,55	3,11	3,11	9,3	640	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học				Tiếng Anh
5	2271301094	Quách Thị Thanh	Trang	14/02/1988	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,77	3,23	3,23	7,5	640	Giỏi	Cử nhân	
6	2271301077	Ngô Quang	Đạt	17/08/1990	Nam	K67_LT&VB2_KT	131	7,31	2,93	2,93	5,3	585	Khá	Cử nhân	
7	2271301078	Huỳnh Quang	Định	21/03/1990	Nam	K67_LT&VB2_KT	133	7,71	3,26	3,26	8,2	690	Giỏi	Cử nhân	
8	2271301093	Nguyễn Thị Mộng	Thường	18/10/1984	Nữ	K67_LT&VB2_KT	133	7,59	3,17	3,17	8,0	525	Khá	Cử nhân	
9	2271301087	Phạm Hồng	Ngọc	10/06/1999	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	8,05	3,43	3,43	9,0	635	Giỏi	Cử nhân	
10	2271301085	Lê Bá	Luân	13/03/1995	Nam	K67_LT&VB2_KT	131	7,25	2,92	2,92	7,4	645	Khá	Cử nhân	
11	2271301084	Nguyễn Huy	Linh	15/01/1989	Nam	K67_LT&VB2_KT	130	6,87	2,69	2,69	6,5	680	Khá	Cử nhân	
12	2271301095	Phạm Linh	Trang	16/05/1985	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,58	3,16	3,16	7,8	660	Khá	Cử nhân	
13	2271301082	Nguyễn Thị	Huệ	02/09/1987	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,48	3,09	3,09	7,3	695	Khá	Cử nhân	
14	2271301097	Đặng Đình	Trương	22/08/1983	Nam	K67_LT&VB2_KT	131	7,66	3,19	3,19	7,8	595	Khá	Cử nhân	
15	2271301086	Võ Phạm Quỳnh	Nga	10/01/1990	Nữ	K67_LT&VB2_KT	132	7,96	3,43	3,43	8,0	650	Giỏi	Cử nhân	
16	2271301091	Nguyễn Nhân	Thành	11/11/1990	Nam	K67_LT&VB2_KT	131	7,58	3,20	3,2	8,5	605	Giỏi	Cử nhân	
17	2271301081	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	10/06/1988	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	8,24	3,52	3,52	8,3	630	Giỏi	Cử nhân	
18	2271301088	Hồ Thị	Phú	02/03/1992	Nữ	K67_LT&VB2_KT	135	7,64	3,2	3,2	8,25	585	Giỏi	Cử nhân	
19	2271301101	Trần Thị Thùy	Trang	12/06/1987	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,79	3,26	3,26	8,25	565	Giỏi	Cử nhân	
20	2271301083	Thân Thị	Lâm	16/03/1989	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,53	3,11	3,11	6,85	705	Khá	Cử nhân	
21	2271301092	Thân Thị	Thao	10/12/1992	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,49	3,13	3,13	8,25	575	Khá	Cử nhân	
22	2271301089	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/01/1985	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,6	3,19	3,19	7,25	630	Khá	Cử nhân	
23	2271301090	Vương Thị	Thanh	13/02/1985	Nữ	K67_LT&VB2_KT	135	7,82	3,34	3,34	6,25	695	Giỏi	Cử nhân	
24	2271301104	Bùi Thị Tuyết	Trinh	06/03/1990	Nữ	K67_LT&VB2_KT	131	7,65	3,17	3,17	6,25	470	Khá	Cử nhân	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách: 368 sinh viên./.

Ghi chú:

"M": Miễn chuẩn đầu ra

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

**Phụ lục 01b. DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC,  
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC (ĐỢT THÁNG 6 NĂM 2025)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
<b>A</b>	<b>Cơ sở chính: 04 Sv</b>													
<b>I</b>	<b>Ngành Công tác xã hội: 01 Sv</b>													
1	2047762852	Nguyễn Hoàng	Đông	22/08/1993	Nam	K47_LT_CTXH_VLVH	128	2,82	2,82	7,8	640	Khá	Cử nhân	
<b>II</b>	<b>Ngành Kế toán: 02 Sv</b>													
1	2273403010984	Nguyễn Công	Bình	01/11/1985	Nam	K67_LT_Kế toán_VLVH	130	3,37	3,37	9,8	565	Giỏi	Cử nhân	
2	2273403010927	Nguyễn Thị Lan	Hương	20/08/1992	Nữ	K67_LT_Kế toán_VLVH	130	3,26	3,26	5,5	590	Giỏi	Cử nhân	
<b>III</b>	<b>Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 01 Sv</b>													
1	2033020004	Sùng A	Cháng	01/10/1985	Nam	K2_LT_QLTNR_VLVH	154	2,69	2,69	7,0	670	Khá	Kỹ sư	
<b>B</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai: 101 Sv</b>													
<b>I</b>	<b>Ngành Kế toán: 19 Sv</b>													
1	22B7340301690	Trần Trí	Minh	16/08/1993	Nam	K67A10_LT_KT_VLVH	135	3,28	3,28	8,9	565	Giỏi	Cử nhân	
2	22B7340301699	Đoàn Thanh	Thúy	04/03/1995	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	3,27	3,27	9,0	585	Giỏi	Cử nhân	
3	22B7340301705	Võ Lý Cẩm	Vân	11/03/1986	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	132	3,28	3,28	8,8	560	Giỏi	Cử nhân	
4	22B7340301708	Mạch Lâm Như	Huyền	01/01/1991	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	135	3,45	3,45	9,5	525	Giỏi	Cử nhân	
5	22B7340301711	Lê Phương	Linh	21/04/1998	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	133	3,50	3,50	9,0	555	Giỏi	Cử nhân	
6	22B7340301689	Vũ Thị	Liễu	25/02/1992	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	2,93	2,93	7,9	565	Khá	Cử nhân	
7	22B7340301692	Thái Thị	Phước	14/02/1987	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	2,76	2,76	7,9	550	Khá	Cử nhân	

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
8	22B7340301694	Nguyễn Thị Hồng Quyên	12/06/1990	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	132	2,95	2,95	7,9	530	Khá	Cử nhân	
9	22B7340301698	Trần Thị Thoại	24/08/1996	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	3,14	3,14	8,7	555	Khá	Cử nhân	
10	22B7340301702	Nguyễn Thị Thu Trang	15/11/1992	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	3,02	3,02	7,7	580	Khá	Cử nhân	
11	22B7340301704	Đỗ Thị Thanh Tuyền	27/12/1985	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	132	2,96	2,96	8,3	555	Khá	Cử nhân	
12	22B7340301710	Đặng Diễm Linh	18/11/1985	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	133	2,79	2,79	7,8	555	Khá	Cử nhân	
13	22B7340301712	Nguyễn Hồng Mãi	20/11/1988	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	133	2,80	2,80	8,2	450	Khá	Cử nhân	
14	22B7340301715	Huỳnh Thị An Thư	20/11/1996	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	134	2,84	2,84	8,4	520	Khá	Cử nhân	
15	22B7340301719	Lê Thị Như Ý	15/01/1995	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	132	2,71	2,71	7,3	565	Khá	Cử nhân	
16	22B7340301724	Mai Mỹ Nghi	12/10/1997	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	132	2,84	2,84	8,8	550	Khá	Cử nhân	
17	22B7340301727	Trương Minh Thương	20/06/1988	Nam	K67A11_LT_KT_VLVH	131	3,04	3,04	8,8	500	Khá	Cử nhân	
18	22B7340301728	Nguyễn Kiều Oanh	01/05/1988	Nữ	K67A11_LT_KT_VLVH	132	2,70	2,70	8,4	575	Khá	Cử nhân	
19	22B7340301700	Huỳnh Ngọc Đan Thy	09/09/1987	Nữ	K67A10_LT_KT_VLVH	135	2,48	2,48	6,8	550	Trung bình	Cử nhân	
<b>II</b>	<b>Ngành Lâm sinh: 43 Sv</b>												
1	22A7620205643	Nguyễn Thị Ka Ly	10/04/1986	Nữ	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,79	3,79	8,7	515	Xuất sắc	Kỹ sư	
2	22A7620205608	Đoàn Văn Đương	26/03/1987	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,28	3,28	8,1	535	Giỏi	Kỹ sư	
3	22A7620205610	Dương Văn Giữ	10/05/1986	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,34	3,34	6,3	580	Giỏi	Kỹ sư	
4	22A7620205615	Huỳnh Thanh Mi	15/04/1978	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,28	3,28	7,0	535	Giỏi	Kỹ sư	
5	22A7620205617	Trần Trọng Nguyễn	09/08/1984	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,25	3,25	6,0	525	Giỏi	Kỹ sư	
6	22A7620205620	Trần Công Thành	22/09/1993	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,33	3,33	6,9	635	Giỏi	Kỹ sư	
7	22A7620205623	Lê Thanh Tú	02/12/1986	Nữ	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,41	3,41	7,4	575	Giỏi	Kỹ sư	
8	22A7620205651	Nguyễn Minh Kha	16/06/2000	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,29	3,29	7,4	520	Giỏi	Kỹ sư	
9	22A7620205680	Trương Văn Đoàn	28/08/1988	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,34	3,34	6,7	555	Giỏi	Kỹ sư	
10	22A7620205682	Võ Vũ Khiêm	14/10/1989	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,28	3,28	7,0	560	Giỏi	Kỹ sư	

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
						Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
11	22A7620205697	Nguyễn Hoàng Linh	19/09/1999	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,24	3,24	6,0	475	Giỏi	Kỹ sư	
12	22A7620205630	Đình Văn Đạt	01/07/1987	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,31	3,31	8,5	540	Giỏi	Kỹ sư	
13	22A7620205633	Đình Văn Đức	05/10/1995	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,27	3,27	8,5	500	Giỏi	Kỹ sư	
14	22A7620205636	Văn Thành Hữu	16/10/1989	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,48	3,48	8,0	505	Giỏi	Kỹ sư	
15	22A7620205641	Đỗ Thanh Lục	27/01/1971	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,23	3,23	8,8	540	Giỏi	Kỹ sư	
16	22A7620205645	Phan Thị Ngọc Thạch	02/06/1985	Nữ	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,42	3,42	8,2	515	Giỏi	Kỹ sư	
17	22A7620205670	Trương Hoài Bảo	12/01/1979	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,50	3,50	8,5	515	Giỏi	Kỹ sư	
18	22A7620205674	Lê Duy Quý	09/11/1991	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,56	3,56	8,4	530	Giỏi	Kỹ sư	
19	22A7620205675	Nguyễn Thanh Tánh	20/04/1995	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,33	3,33	8,2	555	Giỏi	Kỹ sư	
20	22A7620205688	Đình Văn Núa	12/06/1985	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,24	3,24	8,9	535	Giỏi	Kỹ sư	
21	22A7620205602	Nguyễn Văn Cẩn	23/06/1985	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,15	3,15	6,3	530	Khá	Kỹ sư	
22	22A7620205606	Lê Hoàng Đông	21/02/1978	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,03	3,03	7,0	535	Khá	Kỹ sư	
23	22A7620205612	Nguyễn Văn Hào	18/08/1993	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,15	3,15	6,6	520	Khá	Kỹ sư	
24	22A7620205613	Dương Khắc Lợi	10/01/1992	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,12	3,12	8,0	485	Khá	Kỹ sư	
25	22A7620205616	Phạm Văn Nguồn	18/08/1992	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,17	3,17	6,0	530	Khá	Kỹ sư	
26	22A7620205621	Nguyễn Văn Thảo	10/09/1990	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,18	3,18	7,4	550	Khá	Kỹ sư	
27	22A7620205627	Phan Văn Kiên	20/10/1992	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	2,99	2,99	6,4	560	Khá	Kỹ sư	
28	22A7620205676	Hồ Minh Trí	06/06/1995	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,08	3,08	6,9	560	Khá	Kỹ sư	
29	22A7620205677	Phạm Văn Ân	21/07/1988	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,06	3,06	6,5	515	Khá	Kỹ sư	
30	22A7620205678	Phạm Văn Bờ	01/01/1982	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,13	3,13	7,4	535	Khá	Kỹ sư	
31	22A7620205683	Đoàn Trung Lập	16/08/1987	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	3,15	3,15	M	545	Khá	Kỹ sư	
32	22A7620205692	Châu Việt Đông	21/04/1990	Nam	K67A4_LT_LS_VLVH	152	2,89	2,89	6,2	565	Khá	Kỹ sư	
33	22A7620205628	Đình Văn Chéh	20/03/1987	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	2,94	2,94	7,8	515	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
34	22A7620205629	Phạm Thị	Chia	15/06/1986	Nữ	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,15	3,15	7,8	505	Khá	Kỹ sư	
35	22A7620205632	Trần Mạnh	Duẩn	05/11/1975	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,18	3,18	7,7	485	Khá	Kỹ sư	
36	22A7620205634	Đình Công	Duy	10/10/1985	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	2,67	2,67	7,9	500	Khá	Kỹ sư	
37	22A7620205635	Nguyễn Đức	Hoàng	02/04/1996	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,19	3,19	9,0	525	Khá	Kỹ sư	
38	22A7620205638	Đình Văn	Lanh	01/06/1997	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,17	3,17	8,3	510	Khá	Kỹ sư	
39	22A7620205642	Nguyễn Minh	Luyện	25/07/1975	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,38	3,38	M	515	Khá	Kỹ sư	Hạ bậc XLTN
40	22A7620205646	Phan Thị Thanh	Thúy	23/02/1979	Nữ	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,25	3,25	8,9	540	Khá	Kỹ sư	Hạ bậc XLTN
41	22A7620205671	Trương Anh	Khoa	15/10/1998	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	3,04	3,04	8,3	540	Khá	Kỹ sư	
42	22A7620205672	Đình Thị	Lanh	05/07/1991	Nữ	K67A5_LT_LS_VLVH	152	2,95	2,95	8,4	545	Khá	Kỹ sư	
43	22A7620205696	Dương Đăng	Diên	20/09/1982	Nam	K67A5_LT_LS_VLVH	152	2,87	2,87	8,3	465	Khá	Kỹ sư	
<b>III</b>	<b>Ngành Quản lý đất đai: 31 Sv</b>													
1	22B850103898	Nguyễn Đình	Bảo	01/10/1991	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,29	3,29	8,6	565	Giỏi	Cử nhân	
2	22B850103899	Nguyễn Thanh	Hoàng	15/07/1971	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,25	3,25	7,4	585	Giỏi	Cử nhân	
3	22B850103904	Huỳnh Thị Như	Ngọc	20/10/1991	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,27	3,27	M	560	Giỏi	Cử nhân	
4	22B850103918	Nguyễn Thị Phương	Thùy	15/09/1993	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,28	3,28	8,2	550	Giỏi	Cử nhân	
5	22B850103920	Phạm Thanh	Trung	06/06/1980	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,46	3,46	7,1	525	Giỏi	Cử nhân	
6	22B850103937	Huỳnh Hồng	Yến	06/08/1977	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,20	3,20	7,5	M	Giỏi	Cử nhân	
7	22B850103900	Mai Tiến	Hung	05/02/1994	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,15	3,15	M	580	Khá	Cử nhân	
8	22B850103901	Sơn Thị	Kiều	01/04/1993	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	2,85	2,85	8,0	555	Khá	Cử nhân	
9	22B850103902	Lý Hiền	Lương	11/06/1998	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,02	3,02	7,9	560	Khá	Cử nhân	
10	22B850103903	Nguyễn Văn	Miền	23/07/1969	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,07	3,07	7,6	520	Khá	Cử nhân	
11	22B850103905	Lư Thành	Nhân	07/07/1994	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,16	3,16	8,9	480	Khá	Cử nhân	
12	22B850103906	Trần Thế	Phong	30/11/1995	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,06	3,06	8,2	575	Khá	Cử nhân	

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CDR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
13	22B850103907	Lục Văn	Phước	10/11/1971	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,13	3,13	8,1	585	Khá	Cử nhân	
14	22B850103909	Võ Thị Mỹ	Phuong	10/09/1994	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,05	3,05	8,1	490	Khá	Cử nhân	
15	22B850103910	Liên Minh	Quân	11/08/1991	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,13	3,13	7,7	570	Khá	Cử nhân	
16	22B850103911	Võ Quốc	Quân	21/02/1985	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,18	3,18	7,9	545	Khá	Cử nhân	
17	22B850103912	Võ Minh	Quý	29/09/1987	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,09	3,09	7,6	565	Khá	Cử nhân	
18	22B850103913	Phạm Quân	Sắc	15/03/1992	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,02	3,02	7,4	525	Khá	Cử nhân	
19	22B850103914	Lý Bảo	Son	08/06/1985	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,12	3,12	8,5	585	Khá	Cử nhân	
20	22B850103917	Nguyễn Toàn	Thu	23/10/1982	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,19	3,19	7,5	535	Khá	Cử nhân	
21	22B850103921	Nguyễn Thị	Út	25/06/1984	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,00	3,00	7,9	540	Khá	Cử nhân	
22	22B850103922	Nguyễn Quốc	Vinh	28/03/1985	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,04	3,04	6,6	540	Khá	Cử nhân	
23	22B850103923	Nguyễn Quốc	Vinh	16/02/1996	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,12	3,12	8,0	555	Khá	Cử nhân	
24	22B850103924	Nguyễn Chí	Linh	10/09/1984	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	2,95	2,95	7,1	535	Khá	Cử nhân	
25	22B850103925	Dương Thị Ngọc	Trân	24/12/1993	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,09	3,09	8,8	550	Khá	Cử nhân	
26	22B850103930	Phan Khắc Vinh	Luật	07/05/1980	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,02	3,02	7,1	550	Khá	Cử nhân	
27	22B850103933	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	16/12/1997	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	2,83	2,83	7,6	560	Khá	Cử nhân	
28	22B850103934	Lê Minh	Duy	05/05/1995	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,00	3,00	7,6	575	Khá	Cử nhân	
29	22B850103938	Trần Thị Cẩm	Hường	07/10/1988	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,06	3,06	7,2	530	Khá	Cử nhân	
30	22B850103951	Võ Thị Tuyền	Duyên	09/11/1996	Nữ	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,05	3,05	8,1	530	Khá	Cử nhân	
31	22B850103952	Đào Văn	Phuong	15/06/1985	Nam	K67A12_LT_QLDD_VLVH	126	3,06	3,06	8,2	535	Khá	Cử nhân	
IV	Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 08 Sv													
1	21B620211750	Ngô Minh	Thiện	05/07/1995	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	3,26	3,26	7,5	610	Giỏi	Kỹ sư	
2	21B620211725	Ngô Minh	Lợi	21/07/1996	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	3,06	3,06	6,9	515	Khá	Kỹ sư	
3	21B620211728	Nguyễn Ngọc	Tiến	23/09/2000	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	2,92	2,92	6,2	610	Khá	Kỹ sư	

STT	Mã SV	Họ và tên sinh viên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành			Khối kiến thức CĐR		Hạng tốt nghiệp	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
4	21B620211729	Lư Minh	Tròn	13/03/1998	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	2,62	2,62	6,3	535	Khá	Kỹ sư	
5	21B620211732	Huỳnh Anh	Hào	23/10/1999	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	3,01	3,01	5,5	590	Khá	Kỹ sư	
6	21B620211735	La Văn	Thạnh	06/10/1987	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	3,15	3,15	6,9	615	Khá	Kỹ sư	
7	21B620211739	Đoàn Ngọc	Thanh	15/02/1995	Nam	K66A8_LT_QLTNR_VLVH	150	3,16	3,16	6,7	615	Khá	Kỹ sư	
8	22B620211829	Phạm Hữu	Vinh	01/10/1987	Nam	K67A1_LT_QLTNR_VLVH	150	2,89	2,89	7,2	525	Khá	Kỹ sư	

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách: 105 sinh viên./.

Ghi chú:

"M": Miễn chuẩn đầu ra

**PHỤ LỤC 02a**

**DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP, KẾT QUẢ XẾP LOẠI CỦA CÁC NGÀNH VÀ SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO TỪNG NGÀNH, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/7/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Khoá	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghiệp	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
<b>A</b>	<b>Cơ sở chính</b>				27	64	84	6	181
	<b>K62</b>						5	2	7
	1	Kế toán	136	Cử nhân				1	1
	2	Kỹ thuật công trình xây dựng	143	Kỹ sư			1		1
	3	Lâm nghiệp đô thị	136	Kỹ sư			1		1
	4	Lâm sinh	137	Kỹ sư				1	1
	5	Quản lý đất đai	136	Kỹ sư			1		1
	6	Quản trị kinh doanh	136	Cử nhân			1		1
	7	Thú y	144	Cử nhân			1		1
	<b>K63</b>				2	3	4	3	12
	1	Kế toán	136	Cử nhân			2		2
	2	Kiến trúc cảnh quan	138	Kỹ sư			1		1
	3	Kinh tế	135	Cử nhân	1				1
	4	Kỹ thuật xây dựng	143	Kỹ sư				1	1
	5	Lâm nghiệp đô thị (Trong đó: 01 sv bị giảm mức xếp loại từ Giỏi xuống Khá do thi lại quá 5% tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình)	136	Kỹ sư			1		1
	6	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	141	Kỹ sư		2			2
	7	Quản trị kinh doanh	136	Cử nhân	1	1		2	4
	<b>K64</b>					4	7	1	12
	1	Kiến trúc cảnh quan	131	Kỹ sư		2			2
	2	Lâm sinh	130	Kỹ sư				1	1
	3	Quản lý đất đai	129	Kỹ sư			1		1
	4	Quản lý tài nguyên rừng	130	Kỹ sư			1		1
	5	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	127	Cử nhân			1		1
	6	Thiết kế nội thất	129	Kỹ sư			1		1
	7	Thú y	137	Cử nhân		2	3		5
	<b>K65</b>				5	15	22		42
	1	Bất động sản	125	Cử nhân	1		1		2
	2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150	Kỹ sư		1			1
	3	Công nghệ sinh học	132	Cử nhân			1		1
	4	Kế toán	130	Cử nhân			4		4

TT	Khoa	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghiệp	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
	5	Kinh tế	129	Cử nhân		1			1
	6	Kỹ thuật xây dựng	151	Kỹ sư			1		1
	7	Lâm sinh	152	Kỹ sư		1	1		2
	8	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư	1	7	5		13
	9	Quản lý tài nguyên và môi trường	124	Cử nhân			3		3
	10	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	127	Cử nhân		1	1		2
	11	Quản trị kinh doanh	130	Cử nhân			2		2
	12	Thiết kế nội thất	130	Cử nhân	2	1			3
	13	Thú y	151	Bác sĩ	1	3	3		7
	<b>K66</b>				<b>20</b>	<b>42</b>	<b>46</b>		<b>108</b>
	1	Công nghệ sinh học	132	Cử nhân	1				1
	2	Công tác xã hội	128	Cử nhân		2			2
	3	Du lịch sinh thái	127	Cử nhân	2	2			4
	4	Kế toán	130	Cử nhân	9	25	30		64
	5	Kinh tế	129	Cử nhân	2	5	2		9
	6	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư	1				1
	7	Quản lý tài nguyên và môi trường	124	Cử nhân		1			1
	8	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	127	Cử nhân		3	3		6
	9	Quản trị kinh doanh	130	Cử nhân	4	4	10		18
	10	Thiết kế nội thất	130	Cử nhân	1				1
	11	Thú y	151	Bác sĩ			1		1
<b>B</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai</b>				<b>7</b>	<b>37</b>	<b>94</b>	<b>9</b>	<b>147</b>
	<b>K63</b>							<b>2</b>	<b>2</b>
	1	Quản lý đất đai	136	Kỹ sư				1	1
	2	Thú y	144	Cử nhân				1	1
	<b>K64</b>						<b>3</b>		<b>3</b>
	1	Kiến trúc cảnh quan	131	Kỹ sư			1		1
	2	Quản lý tài nguyên rừng	130	Kỹ sư			1		1
	3	Thú y	137	Cử nhân			1		1
	<b>K65</b>					<b>5</b>	<b>33</b>	<b>5</b>	<b>43</b>
	1	Công nghệ chế biến lâm sản	150	Kỹ sư			2		2
	2	Kế toán	130	Cử nhân			2	1	3
	3	Khoa học cây trồng (Trong đó: 01 sv bị giảm mức xếp loại từ Giỏi xuống Khá do thi lại quá 5% tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình)	155	Kỹ sư		2	2	1	5
	4	Quản lý đất đai	151	Kỹ sư		2	5	1	8
	5	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư		1	6		7

*JCS*

TT	Khoá	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghiệp	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên	
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình		
	6	Quản lý tài nguyên và môi trường	124	Cử nhân			1		1	
	7	Thú y	151	Bác sĩ			15	2	17	
	<b>K66</b>				<b>4</b>	<b>18</b>	<b>30</b>	<b>2</b>	<b>54</b>	
	1	Kế toán	130	Cử nhân	3	3	9		15	
	2	Quản lý đất đai	151	Kỹ sư				1	1	
	3	Quản lý tài nguyên và môi trường	124	Cử nhân	1	2	4		7	
	4	Quản trị kinh doanh	130	Cử nhân		8	12		20	
	5	Thiết kế nội thất	130	Cử nhân		5	4	1	10	
	6	Thú y	151	Bác sĩ			1		1	
	<b>K67</b>				<b>3</b>	<b>14</b>	<b>26</b>		<b>43</b>	
	1	Kế toán	130	Cử nhân	3	9	10		22	
	2	Quản lý đất đai	124	Cử nhân		5	16		21	
	<b>K68</b>						<b>2</b>		<b>2</b>	
	1	Quản lý đất đai	124	Cử nhân			2		2	
<b>C</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai</b>					<b>11</b>	<b>26</b>	<b>3</b>	<b>40</b>	
	<b>K65</b>						<b>1</b>		<b>1</b>	
	1	Kế toán	130	Cử nhân			1		1	
	<b>K66</b>					<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>	
	1	Kế toán	130	Cử nhân		1			1	
	2	Lâm sinh	152	Kỹ sư				1	1	
	<b>K67</b>					<b>10</b>	<b>25</b>	<b>2</b>	<b>37</b>	
	1	Kế toán	130	Cử nhân		10	12		22	
	2	Khoa học cây trồng	125	Cử nhân			13	2	15	
	<b>Tổng số toàn trường</b>					<b>34</b>	<b>112</b>	<b>204</b>	<b>18</b>	<b>368</b>

*JL*

**PHỤ LỤC 02b**  
**DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP, KẾT QUẢ XẾP LOẠI CỦA**  
**CÁC NGÀNH VÀ SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO TỪNG NGÀNH,**  
**HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**  
*(Kèm theo Quyết định số: 919/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/7/2025 của Hiệu trưởng*  
*Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Khoá	Ngành đào tạo	Số tín chỉ	Văn bằng tốt nghiệp	Hạng tốt nghiệp				Tổng số sinh viên
					Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
<b>A</b>	<b>Cơ sở chính</b>					2	2		4
	K47_LT_CTXH_VLVH						1		1
	1	Công tác xã hội	128	Cử nhân			1		1
	Lai Châu K2_QLTNR						1		1
	1	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư			1		1
	Điện Biên K67_Kế toán					2			2
	1	Kế toán	130	Cử nhân		2			2
<b>B</b>	<b>Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai</b>				1	31	68	1	101
	K66					1	6		7
	1	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư		1	6		7
	K67				1	30	62	1	94
	1	Kế toán	130	Cử nhân		5	13	1	19
	2	Lâm sinh <i>(Trong đó: 02 sv bị giảm mức xếp loại từ Giỏi xuống Khá do học lại quá 5% tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình)</i>	152	Kỹ sư	1	19	23		43
	3	Quản lý đất đai	124	Cử nhân		6	25		31
	4	Quản lý tài nguyên rừng	150	Kỹ sư			1		1
	<b>Tổng số toàn trường</b>				1	33	70	1	105

*JCS*